CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
345/134 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, TP.HCM
Mã số thuế : 0304173170

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/3/2023

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**96.115.523.422**	**128.564.916.576**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**14.218.037.273**	**45.088.565.674**
1. Tiền	111		5.218.037.273	44.088.565.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**46.100.000.000**	**46.100.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	46.100.000.000	46.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.926.498.949**	**36.634.288.078**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	35.395.655.944	38.200.576.829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	2.926.801.800	2.938.711.504
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35.357.235.620	34.248.194.160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(38.753.194.415)	(38.753.194.415)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**435.896.613**	**405.383.170**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	760.148.750	729.635.307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(324.252.137)	(324.252.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**435.090.587**	**336.679.654**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	29.948.718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.280.391	14.637.265
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		254.810.196	202.093.671
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		90.000.000	90.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**185.279.614.702**	**153.086.926.391**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**35.752.435.109**	**36.004.654.679**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.646.322.460	5.718.265.907
- Nguyên giá	222		11.746.626.324	11.746.626.324
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.100.303.864)	(6.028.360.417)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.106.112.649	30.286.388.772
- Nguyên giá	228		36.163.724.720	36.163.724.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.057.612.071)	(5.877.335.948)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**99.186.825.630**	**99.186.825.630**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	99.186.825.630	99.186.825.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**46.393.114.154**	**13.893.114.154**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.092.200.016	10.092.200.016
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.800.000.000	5.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.499.085.862)	(1.499.085.862)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.947.239.809**	**4.002.331.928**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.089.001.389	2.144.093.508
5. Lợi thế thương mại	269		1.858.238.420	1.858.238.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**281.395.138.124**	**281.651.842.967**

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**155.778.767.428**	**156.238.840.702**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**30.578.767.428**	**31.038.840.702**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	6.958.263.299	7.255.190.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	64.696.493	338.990.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	219.328.872	761.345.576
4. Phải trả người lao động	314		1.759.533.130	860.018.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.909.348.889	2.870.460.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	12.497.475.794	11.443.214.518
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.000.000.000	6.000.000.000
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		1.170.120.951	1.509.620.951
II. Nợ dài hạn	**330**		**125.200.000.000**	**125.200.000.000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	125.200.000.000	125.200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**125.616.370.696**	**125.413.002.265**
I. Vốn chủ sỡ hữu	**410**		**125.616.370.696**	**125.413.002.265**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	103.416.300.000	103.416.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.416.300.000	103.416.300.000
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417	V.24	(76.306.497)	(7.775.298)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.062.321.258	11.062.321.258
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.340.381.703	3.340.381.703
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.981.365.554	5.737.573.249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.737.573.249	4.100.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		243.792.305	1.637.573.249
13. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	429		1.892.308.678	1.864.201.353
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**281.395.138.124**	**281.651.842.967**

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập bảng	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Kim Dung	Bùi Thị Hồng Minh	Đặng Vũ Nhật Quang

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
345/134 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, TP.HCM
Mã số thuế : 0304173170

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2023

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2023		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	VI.1	**16.619.322.510**	**24.906.433.868**	**16.619.322.510**	**24.906.433.868**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.619.322.510	24.906.433.868	16.619.322.510	24.906.433.868
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	VI.3	**11.735.806.990**	**21.436.550.796**	**11.735.806.990**	**21.436.550.796**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**4.883.515.520**	**3.469.883.072**	**4.883.515.520**	**3.469.883.072**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	VI.4	**657.376.223**	**778.569.779**	**657.376.223**	**778.569.779**
7	**Chi phí tài chính**	**22**	VI.5	**-**	**-**	**-**	**-**
8	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	**24**					
9	**Chi phí bán hàng**	**25**		**-**		**-**	**-**
10	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	VI.8	**5.210.989.967**	**3.537.444.357**	**5.210.989.967**	**3.537.444.357**
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**329.901.776**	**711.008.494**	**329.901.776**	**711.008.494**
12	Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
13	Chi phí khác	32	VI.7	21	-	21	-
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(21)**	**-**	**(21)**	**-**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**329.901.755**	**711.008.494**	**329.901.755**	**711.008.494**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.10	58.002.125	462.817.673	58.002.125	462.817.673
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		**271.899.630**	**248.190.821**	**271.899.630**	**248.190.821**
18	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			**243.792.305**	**225.345.746**	**243.792.305**	**225.345.746**
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			**28.107.325**	**22.845.075**	**28.107.325**	**22.845.075**

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập bảng	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Kim Dung	*Bùi Thị Hồng Minh*	*Đặng Vũ Nhật Quang*

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
345/134 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, TP.HCM
Mã số thuế : 0304173170

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2023

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		20.492.785.870	22.690.165.949
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.636.377.270)	(15.061.581.505)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.094.093.396)	(1.510.583.566)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(200.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.330.243.093	12.152.478.105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.910.157.921)	(14.152.189.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**982.400.376**	**4.118.289.822**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(32.500.000.000)	(9.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		657.376.223	778.569.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(31.842.623.777)**	**(4.221.430.221)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.305.000)	(55.265.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10.305.000)**	**(55.265.138)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(30.870.528.401)**	**(158.405.537)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**45.088.565.674**	**43.553.540.686**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**14.218.037.273**	**43.395.135.149**

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Kim Dung	*Bùi Thị Hồng Minh*	*Đặng Vũ Nhật Quang*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/05/2019 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ : **403.416.300.000 đồng**.

Công ty có 2 Chi nhánh:

· Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội

· Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Ngành nghề kinh doanh chính

· Quảng cáo; In ấn;
· Đại lý, môi giới, đấu giá;
· Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
· Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
· Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
· Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
· Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
· Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
· Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
· Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa;
· Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
· Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
· Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
· Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
· Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
· Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
· Sản xuất nhạc cụ;
· Sửa chữa thiết bị khác;
· May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
· Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
· Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
· Bán buôn thực phẩm;
· Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
· Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
· Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
· Bán mô tô, xe máy;
· Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
· Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
· Điều hành tour du lịch;
· Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
· Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
· Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
· Đại lý du lịch;
· Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động thiết kế chuyên nghiệp.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí.
- Cổng thông tin điện tử tổng hợp; dịch vụ thiết lập mạng xã hội.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty mẹ, ba Công ty con và 5 Công ty liên kết.

Các Công ty con được hợp nhất

– Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film
+ Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
– Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên
+ Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
+ Tỷ lệ phần sở hữu: 55,55%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 55,55%
– Công ty TNHH Long Phước Garden
+ Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
+ Tỷ lệ phần sở hữu: 100%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

Các Công ty liên kết được hợp nhất

– Công ty TNHH Thanh Niên Investment:
+ Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
+ Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,54%
– Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên
+ Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%
– Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới.
+ Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
+ Tỷ lệ phần sở hữu: 31,25%
+ Tỷ lệ phần biểu quyết: 31,25%
– Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên.
+ Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
+ Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
+ Tỷ lệ phần biểu quyết: 45%.
– Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên
+ Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
+ Tỷ lệ phần sở hữu: 10%
+ Tỷ lệ phần biểu quyết: 10%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán:

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kết toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trung bình các tháng trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: tỷ giá bình quân các tháng

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3
Máy móc thiết bị thuê tài chính	8 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1 Tiền	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tiền mặt	427.763.381	450.801.934
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.660.802.293	4.767.235.339
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	9.000.000.000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**45.088.565.674**	**14.218.037.273**

2 Các khoản đầu tư tài chính:	Đầu năm	Cuối kỳ
- Đầu tư vào ngắn hạn giữ đến ngày đáo hạn	**46.100.000.000**	**46.100.000.000**
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**10.092.200.016**	**10.092.200.016**
+ Công ty CP Duyên dáng Việt Nam	-	-
_ Giá gốc khoản đầu tư	2.040.000.000	2.040.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(2.040.000.000)	(2.040.000.000)
+ Công ty CP truyền thông Một Thế Giới	***4.086.440.736***	***4.086.440.736***
_ Giá gốc khoản đầu tư	5.000.000.000	5.000.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(913.559.264)	(913.559.264)
+ Cty TNHH Thanh Niên Invesment	***5.447.380.597***	***5.447.380.597***
_ Giá gốc khoản đầu tư	2.700.000.000	2.700.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	2.747.380.597	2.747.380.597
+ Cty CP truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên	***313.998.167***	***313.998.167***
_ Giá gốc khoản đầu tư	169.475.614	169.475.614
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	144.522.553	144.522.553
+ Cty CP dịch vụ Thanh Niên	***244.380.516***	***244.380.516***
_ Giá gốc khoản đầu tư	1.023.175.944	1.023.175.944
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(778.795.428)	(778.795.428)
- Đầu tư vào đơn vị khác	**5.300.000.000**	**37.800.000.000**
+ Hãng phim Thanh Niên	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
+ Cty CP cao ốc Thanh Niên - Detesco	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
+ Công ty CP DV & XNK Thanh Niên	*300.000.000*	*300.000.000*
+ Ông Nguyễn Anh Nghĩa		*32.500.000.000*
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	***(1.499.085.862)***	***(1.499.085.862)***
Cộng	**13.893.114.154**	**46.393.114.154**

3.1 Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối kỳ
CTY CP TMDVSX AN NINH	4.919.629.150	4.919.629.150
CTY CP YÊN VIỆT	1.063.980.000	1.063.980.000
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	4.785.071.482	4.820.379.414
TẠP CHÍ MỘT THẾ GIỚI	3.878.309.382	3.877.966.254
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	2.182.000.000	2.182.000.000
CTY CP ĐẦU TƯ KT BERJAYA GIA THỊNH	8.640.000.000	6.048.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN	1.341.708.000	
Cty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI	1.782.400.000	1.782.400.000
BÁO THANH NIÊN	679.093.545	
CN CTY CP TĐTT THANH NIÊN TẠI MỸ	1.997.176.148	1.389.740.828
Các khách hàng khác	6.931.209.122	9.311.560.298
Cộng	**38.200.576.829**	**35.395.655.944**

3.2 Trả trước cho người bán	Đầu năm	Cuối kỳ
CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO	510.000.000	510.000.000
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
CTY TNHH TMDV VẬN TẢI VÀ QC MÀU XANH	500.000.000	500.000.000
CTY TNHH SX TM ĐẠI THIÊN PHÚC	350.000.000	350.000.000
Các khách hàng khác	605.811.504	593.901.800
Cộng	**2.938.711.504**	**2.926.801.800**

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối kỳ
Hãng phim Thanh Niên	2.017.216.729	2.017.216.729
CTY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI	3.007.775.872	3.508.711.872
CN CTY CP TĐ TT THANH NIÊN TẠI HÀ NỘI	5.652.015.254	5.652.015.254
CTY CP DẦU CÁ CHÂU Á	6.550.000	6.550.000
Thuế TNCN phải thu bổ sung CBNV	15.342.716	
Các đối tượng khác	5.361.703.838	5.651.503.688
Đặng Thị Thanh Trang	10.356.514.814	10.772.286.264
TRẦN THỊ THANH THÁO	5.338.649.551	5.368.649.551
CTY CP DỊCH VỤ VÀ GIẢI TRÍ THANH NIÊN	1.000.000.000	1.000.000.000
Các cá nhân khác	1.310.059.212	1.380.302.262
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	182.366.174	
Cộng	**34.248.194.160**	**35.357.235.620**

5 Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm	Cuối kỳ
Cộng		

6 Nợ xấu	Đầu năm	Cuối kỳ
CTCP TMDVSX An Ninh	4.919.629.150	4.919.629.150
CTCP Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	2.182.000.000	2.182.000.000
Tạp chí Một Thế Giới	2.227.752.960	2.227.752.960
Công ty TNHH Quảng Cáo Phát Hành Thanh Niên	2.443.884.842	2.443.884.842
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	2.073.532.984	2.073.532.984
CTCP Yến Việt	1.063.980.000	1.063.980.000
Hãng phim Thanh Niên	1.833.608.365	1.833.608.365
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Một Thế Giới	2.358.150.000	2.358.150.000
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Thanh Niên Film	1.521.700.000	1.521.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Kỹ thuật Hạ tầng - PI	1.782.400.000	1.782.400.000
Các khách hàng khác	16.346.556.114	16.346.556.114
Cộng	**38.753.194.415**	**38.753.194.415**

7 Hàng tồn kho	Đầu năm	Cuối kỳ
- Thành phẩm	186.390.900	186.390.900
- Hàng hoá	543.244.407	573.757.850
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**729.635.307**	**760.148.750**

8 Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm	Cuối kỳ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99.186.825.630	99.186.825.630
Dự án Long Phước	*97.287.994.376*	*97.287.994.376*
Dự án tại tỉnh Ninh Thuận	*1.739.126.709*	*1.739.126.709*
Chi phí XDCBDD khác	*159.704.545*	*159.704.545*
Cộng	**99.186.825.630**	**99.186.825.630**

9 Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị , dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	**7.696.613.891**	**386.786.000**	**3.116.530.000**	**546.696.433**	**11.746.626.324**
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	**7.696.613.891**	**386.786.000**	**3.116.530.000**	**546.696.433**	**11.746.626.324**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
- Số dư đầu năm	**2.009.671.332**	**386.786.000**	**3.116.530.000**	**515.373.085**	**6.028.360.417**

- Khấu hao trong năm	64.138.449			7.804.998	71.943.447
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	**2.073.809.781**	**386.786.000**	**3.116.530.000**	**523.178.083**	**6.100.303.864**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	**5.686.942.559**	**-**	**-**	**31.323.348**	**5.718.265.907**
- Tại ngày cuối kỳ	**5.622.804.110**	**-**	**-**	**23.518.350**	**5.646.322.460**

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	**36.055.224.720**	**-**	**108.500.000**	**-**	**36.163.724.720**
- Mua trong năm					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	**36.055.224.720**	**-**	**108.500.000**	**-**	**36.163.724.720**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
- Số dư đầu năm	**5.768.835.948**	**-**	**108.500.000**	**-**	**5.877.335.948**
- Khấu hao trong năm	180.276.123				180.276.123
- Số dư cuối kỳ	**5.949.112.071**	**-**	**108.500.000**	**-**	**6.057.612.071**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	**30.286.388.772**	**-**	**-**	**-**	**30.286.388.772**
- Tại ngày cuối kỳ	**30.106.112.649**	**-**	**-**	**-**	**30.106.112.649**

11 Chi phí trả trước	**Đầu năm**	**Cuối kỳ**
a. Ngắn hạn	**29.948.718**	**-**
- Các khoản khác	29.948.718	
b. Dài hạn	**2.144.093.508**	**2.089.001.389**
- Các khoản khác	2.144.093.508	2.089.001.389
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.111.864.458	1.193.643.979
CP sửa chữa cải tạo nền, thoát nước, chống thấm...	1.032.229.050	895.357.410
Cộng	**2.174.042.226**	**2.089.001.389**

12 Vay và nợ thuê tài chính	**Đầu năm**	**Cuối kỳ**
a. Vay ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

13.1 Phải trả người bán	**Đầu năm**	**Cuối kỳ**
CTY TNHH TMDV TR.THÔNG VINH KHANG	322.000.000	322.000.000
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	1.046.842.476	1.046.842.476
BÁO THANH NIÊN	1.084.441.309	1.114.864.000
CTY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI		600.000.000
CTY TNHH TRUYỀN THÔNG VÀ IN ÂN THANH NI	814.905.143	443.875.022
Cty CP phát triển Công nghệ Vĩnh Phát	657.252.921	657.252.921
Tại CN Cty CP TĐTT Thanh Niên tại Hoa Kỳ	1.463.340.810	1.700.867.527
Các khách hàng khác	1.866.408.028	1.072.561.353
Cộng	**7.255.190.687**	**6.958.263.299**

13.2 Người mua trả tiền trước	Đầu năm	Cuối kỳ
Các khách hàng khác	338.990.869	64.696.493
Cộng	**338.990.869**	**64.696.493**

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	551.717.556	140.401.102
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.281.350	
- Thuế thu nhập cá nhân	120.346.670	78.927.770
Cộng	**761.345.576**	**219.328.872**
b. Phải thu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.293.671	253.010.196
- Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	1.800.000
Cộng	**202.093.671**	**254.810.196**

15 Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn	2.870.460.000	1.909.348.889
Sự kiện Festival Hoa Đà Lạt 2017 - DDVN 29	*60.000.000*	*60.000.000*
Sự kiện khác	*2.810.460.000*	*1.849.348.889*
Cộng	**2.870.460.000**	**1.909.348.889**

16 Các khoản phải trả khác	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn	**11.443.214.518**	**12.497.475.794**
- Kinh phí công đoàn		54.402.768
- Bảo hiểm xã hội	242.100	2.330.800
- Công đoàn phí	2.188.042	2.188.042
- Cổ tức phải trả	1.481.465.531	1.471.160.531
Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình	*392.788.391*	*392.788.391*
Quỹ Nhân tài Nước Việt	*8.015.986.454*	*8.015.986.454*
Lê Hoàng Phúc		*1.088.000.000*
Đối tượng khác	*1.550.544.000*	*1.470.618.808*
b. Dài hạn	**125.200.000.000**	**125.200.000.000**
Nguyễn Thùy Linh	*124.000.000.000*	*124.000.000.000*
Công ty CP thực phẩm Sức khỏe Việt	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*
Cộng	**136.643.214.518**	**137.697.475.794**

17 Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	**-**	**-**

18 Trái phiếu phát hành	Đầu năm	Cuối kỳ
18.1 Trái phiếu thường		
18.2 Trái phiếu chuyển đổi		

19 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ

20 Dự phòng phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
Cộng	**-**	**-**

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không ks	CL tỉ giá	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ	**103.416.300.000**	**13.202.702.961**	**9.235.789.348**	**1.351.294.966**	**(106.944.901)**	**127.099.142.374**
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ			1.637.573.249			1.637.573.249
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số				512.906.387		512.906.387
- Tăng khác		1.200.000.000				1.200.000.000
- Giảm vốn trong năm trước			(5.135.789.348)			(5.135.789.348)
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					99.169.603	99.169.603
Số dư cuối năm trước	**103.416.300.000**	**14.402.702.961**	**5.737.573.249**	**1.864.201.353**	**(7.775.298)**	**125.413.002.265**
- Tăng vốn trong kỳ này				-		-
- Lãi trong kỳ này			243.792.305			243.792.305
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số				28.107.325		28.107.325
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm khác					(68.531.199)	(68.531.199)
Số dư cuối kỳ	**103.416.300.000**	**14.402.702.961**	**5.981.365.554**	**1.892.308.678**	**(76.306.497)**	**125.616.370.696**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Đầu năm**	**Cuối kỳ**
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của đối tượng khác		
Cộng	**0**	**0**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và	**Đầu năm**	**Cuối kỳ**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103.416.300.000	103.416.300.000
+ Vốn góp cuối kỳ	103.416.300.000	103.416.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	**Đầu năm**	**Cuối kỳ**
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.341.630	10.341.630
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : ...*	10.000	10.000

đ. Cổ tức

e. Các quỹ của doanh nghiệp :	**14.402.702.961**	**14.402.702.961**
Quỹ đầu tư phát triển	11.062.321.258	11.062.321.258
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.340.381.703	3.340.381.703

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Đầu năm**	**Cuối kỳ**
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

24 Chênh lệch tỷ giá	Đầu năm	Cuối kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

25 Nguồn kinh phí	Năm trước	Kỳ này
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

26 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:	Năm trước	Năm nay

27 *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	10.882.444.693	6.656.980.016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.023.989.175	9.962.342.494
- Doanh thu cho thuê Văn phòng	568.068.161	836.021.949
-Doanh thu sự kiện, truyền thông	13.455.921.014	9.126.320.545
Cộng	**24.906.433.868**	**16.619.322.510**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	**-**	**-**

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm trước	Năm nay
Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.106.359.015	6.214.036.885
Giá vốn của thành phẩm đã bán	720.248.437	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.609.943.344	5.521.770.105
Cộng	**21.436.550.796**	**11.735.806.990**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	778.569.779	657.376.223
Cộng	**778.569.779**	**657.376.223**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền vay	-	-
Cộng	**-**	**-**

6. Thu nhập khác	Năm trước	Năm nay
Các khoản khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

7. Chi phí khác	Năm trước	Năm nay
Các khoản khác	-	21
Cộng	**-**	**21**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm trước	Năm nay
a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	3.537.444.357	5.210.989.967
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.537.444.357	5.210.989.967

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	462.817.673	58.002.125
Cộng	**462.817.673**	**58.002.125**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Trong đó:	**Năm trước**	**Năm nay**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII Những thông tin khác

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Kim Dung	*Bùi Thị Hồng Minh*	*Đặng Vũ Nhật Quang*